

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MASAN MEATLIFE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE**

Tên tiếng Anh: **MASAN MEATLIFE CORPORATION**

Mã cổ phiếu: **MML**

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 028 6256 3862

Fax: 028 3827 4115

Website: www.masanmeatlife.com.vn

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đỗ Thị Thu Nga

Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại (cơ quan): 028 6256 3862

Fax: 028 3827 4115

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Hợp nhất và Riêng lẻ Quý 2 năm 2023 và Văn bản giải trình biến động lợi nhuận

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/07/2023 tại đường dẫn: https://masanmeatlife.com.vn/quan-he-co-dong/thong-bao-cong-ty/tat-ca?lang_ui=vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Người Được Ủy Quyền Công Bố Thông Tin



ĐỖ THỊ THU NGÀ
Giám Đốc Pháp Lý

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 7 năm 2023

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh (trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ) cho Quý 2/2023 và cùng kỳ năm 2022.
- Căn cứ báo cáo tài chính hợp nhất và riêng lẻ của Công ty Cổ phần Masan MEATLife được đính kèm.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty” hay “Tập đoàn”) xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) (trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ) cho Quý 2/2023 và cùng kỳ năm 2022 như sau:

1. Báo cáo tài chính hợp nhất:

STT	Chỉ tiêu	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Biến động	
		(tỷ VND)	(tỷ VND)	Giá trị (tỷ VND)	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	1.703	1.010	693	69%
2	Lợi nhuận gộp	194	55	139	253%
3	Chi phí bán hàng	235	105	130	124%
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	66	78	(12)	-15%
5	Lỗ thuần sau thuế	(179)	(211)	32	-15%

a. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên cơ sở hợp nhất của kỳ báo cáo thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lỗ thuần sau thuế TNDN trên cơ sở hợp nhất trong Quý 2/2023 của Tập đoàn là 179 tỷ đồng, giảm lỗ 32 tỷ đồng, tương đương 15% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do những nguyên nhân sau:

- Doanh thu thuần Quý 2/2023 tăng trưởng 693 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do từ cuối năm 2022 có thêm doanh thu của Công ty Cổ phần Masan Jinju (“MSJ”) do từ thời điểm này Tập đoàn đã có được quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của MSJ theo các điều khoản và điều kiện trong hợp đồng cho vay hoán đổi. Và việc này góp phần tăng lợi nhuận gộp 139 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước và;
- Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng 118 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do từ cuối năm 2022 phát sinh thêm chi phí của MSJ như giải thích bên trên.

b. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên cơ sở hợp nhất trong kỳ báo cáo bị lỗ:

Lỗ thuần sau thuế TNDN trên cơ sở hợp nhất trong Quý 2/2023 của Tập đoàn là 179 tỷ đồng, giảm lỗ 32 tỷ đồng, tương đương 15% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do việc tăng doanh thu cản trở với tăng chi phí bán hàng phát sinh từ việc Tập đoàn đã có được quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của MSJ theo các điều khoản và điều kiện trong hợp đồng cho vay hoán đổi từ cuối năm 2022.

2. Báo cáo tài chính riêng lẻ:

STT	Chỉ tiêu	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Biến động	
		(tỷ VND)	(tỷ VND)	Giá trị (tỷ VND)	Tỷ lệ (%)
1	Chi phí tài chính	153	49	104	212%
2	Chi phí quản lý doanh nghiệp (iii)	22	27	(5)	-19%
3	Lỗ thuần sau thuế (iii)	(126)	(26)	(100)	385%

a. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên cơ sở riêng lẻ của kỳ báo cáo thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lỗ thuần sau thuế TNDN trên cơ sở riêng lẻ trong Quý 2/2023 là 126 tỷ đồng, tăng 100 tỷ, tương đương 385% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do những nguyên nhân sau:

- Chi phí tài chính tăng 104 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước;
- Việc giảm lợi nhuận sau thuế TNDN trên được bù đắp một phần bởi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp so với cùng kỳ năm trước nhờ tối ưu hóa chi phí hoạt động.



b. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên cơ sở riêng lẻ trong kỳ báo cáo bị lỗ:

Lỗ thuần sau thuế TNDN trên cơ sở riêng lẻ Quý 2/2023 là 126 tỷ đồng, tăng 100 tỷ, tương đương 385% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do tăng chi phí tài chính.

Trân trọng, *th*

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

TỔNG GIÁM ĐỐC *th*

A red circular stamp from Masan Meatlife. The outer ring contains the text "C. M. S. D. N. 0311224517 - C. T. C. P. H. N. H. I. M. I. N. H." and "QUẬN THỦ ĐỨC, TP. HỒ CHÍ MINH" with stars. The center contains "CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE". A blue handwritten signature is written over the stamp.

NGUYỄN QUỐC TRUNG *th*

A partial red circular stamp on the right side of the page, showing the text "CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE" and "QUẬN THỦ ĐỨC, TP. HỒ CHÍ MINH" with stars.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife
và các công ty con**

Báo cáo tài chính quý hợp nhất
cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 12 tháng 9 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trần Phương Bắc
Ông Huỳnh Việt Thăng
Ông Nguyễn Quốc Trung

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trung

Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán

Ông Huỳnh Việt Thăng
Ông Trần Phương Bắc

Trưởng ban
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.924.083.117.931	3.975.418.858.058
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	354.635.462.237	435.790.618.314
Tiền	111		138.501.215.237	175.790.618.314
Các khoản tương đương tiền	112		216.134.247.000	260.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	2.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(a)	2.000.000.000	2.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.526.509.817.505	2.507.961.415.940
Phải thu của khách hàng	131		444.766.842.285	360.777.240.781
Trả trước cho người bán	132	8	52.667.244.640	17.887.053.312
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9(a)	1.892.477.579.794	2.061.150.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	166.931.102.433	100.642.089.602
Dự phòng phải thu khó đòi	137	11	(30.332.951.647)	(32.494.967.755)
Hàng tồn kho	140	12	726.111.659.435	713.199.652.948
Hàng tồn kho	141		751.629.324.696	756.870.756.519
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.517.665.261)	(43.671.103.571)
Tài sản ngắn hạn khác	150		314.826.178.754	315.967.170.856
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17(a)	119.350.529.716	121.530.847.450
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		194.975.918.963	194.300.565.806
Thuế phải thu Nhà nước	153		499.730.075	135.757.600

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		9.179.320.252.577	9.370.969.975.485
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.014.444.626.932	1.017.752.994.500
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9(b)	985.000.000.000	985.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	29.444.626.932	32.752.994.500
Tài sản cố định	220		5.287.460.650.442	5.369.717.367.506
Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.699.733.217.799	4.740.231.499.491
<i>Nguyên giá</i>	222		5.595.643.212.072	5.457.577.534.733
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(895.909.994.273)	(717.346.035.242)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	14	323.768.703.201	349.310.218.587
<i>Nguyên giá</i>	225		377.820.388.756	405.686.341.544
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(54.051.685.555)	(56.376.122.957)
Tài sản cố định vô hình	227	15	263.958.729.442	280.175.649.428
<i>Nguyên giá</i>	228		343.139.377.117	345.950.059.206
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(79.180.647.675)	(65.774.409.778)
Tài sản dở dang dài hạn	240		50.094.698.655	148.304.616.401
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	50.094.698.655	148.304.616.401
Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.143.717.045.339	2.135.490.172.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	7(b)	2.143.717.045.339	2.135.490.172.000
Tài sản dài hạn khác	260		683.603.231.209	699.704.825.078
Chi phí trả trước dài hạn	261	17(b)	553.952.262.183	556.144.973.414
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.513.190.923	2.607.033.751
Lợi thế thương mại	269	18	127.137.778.103	140.952.817.913
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		13.103.403.370.508	13.346.388.833.543


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

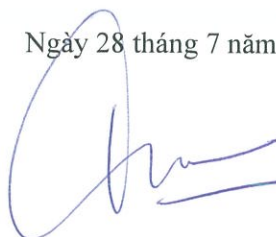
Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		7.827.528.768.505	7.722.887.142.226
Nợ ngắn hạn	310		2.960.494.682.904	3.097.740.342.426
Phải trả người bán	311	19	577.531.828.496	783.833.387.089
Người mua trả tiền trước	312		6.501.662.057	6.180.831.651
Thuế phải nộp Nhà nước	313	20	25.554.190.151	14.315.939.983
Chi phí phải trả	315	21	323.786.013.979	316.840.685.690
Phải trả ngắn hạn khác	319	22(a)	91.697.246.604	67.820.481.947
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23(a)	1.934.457.951.653	1.907.783.226.102
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		965.789.964	965.789.964
Nợ dài hạn	330		4.867.034.085.601	4.625.146.799.800
Phải trả dài hạn khác	337	22(b)	749.556.370.000	800.897.564.382
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23(b)	3.774.917.447.598	3.479.072.178.818
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		336.203.002.099	338.819.790.696
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	6.357.265.904	6.357.265.904
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.275.874.602.003	5.623.501.691.317
Vốn chủ sở hữu	410	25	5.275.874.602.003	5.623.501.691.317
Vốn cổ phần	411	26	3.271.329.400.000	3.271.329.400.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		3.271.329.400.000	3.271.329.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.126.179.665.149	2.126.179.665.149
Lỗi lũy kế	421		(259.310.262.181)	(13.372.661.943)
- <i>(Lỗi lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		(13.372.661.943)	131.878.603.480
- <i>Lỗi sau thuế kỳ này/năm trước</i>	421b		(245.937.600.238)	(145.251.265.423)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		137.675.799.035	239.365.288.111
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		13.103.403.370.508	13.346.388.833.543

Ngày 28 tháng 7 năm 2023



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Điềm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2023

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/4/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/4/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng	01	27	1.716.282.587.740	1.008.126.502.116	3.326.674.155.337	1.948.683.678.409
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	13.199.582.551	(1.465.506.524)	23.406.610.389	7.655.351.143
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	27	1.703.083.005.189	1.009.592.008.640	3.303.267.544.948	1.941.028.327.266
Giá vốn hàng bán	11	28	1.509.271.037.617	955.000.171.794	2.921.944.514.745	1.830.459.048.185
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		193.811.967.572	54.591.836.846	381.323.030.203	110.569.279.081
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	62.706.547.460	17.120.373.347	125.822.461.786	477.933.162.170
Chi phí tài chính	22	30	143.428.533.404	100.002.818.246	274.543.366.503	193.506.528.045
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		138.476.749.568	96.643.663.882	266.129.135.547	187.816.239.638
Phần lãi trong các công ty liên kết	24		8.226.873.339	-	8.226.873.339	-
Chi phí bán hàng	25	31	235.379.239.608	104.696.253.467	463.008.443.217	198.544.602.287
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	65.727.540.140	77.922.526.267	124.610.080.725	163.200.908.180
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(179.789.924.781)	(210.909.387.787)	(346.789.525.117)	33.250.402.739
Thu nhập khác	31		4.086.100.007	716.702.471	4.934.593.234	5.230.524.876
Chi phí khác	32		6.339.556.082	1.817.137.372	7.562.366.166	7.669.519.711
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(2.253.456.075)	(1.100.434.901)	(2.627.772.932)	(2.438.994.835)
(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(182.043.380.856)	(212.009.822.688)	(349.417.298.049)	30.811.407.904
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(1.433.840.785)	-	722.737.234	(28.300.000)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(1.308.394.298)	(1.270.201.079)	(2.522.945.769)	(2.546.284.808)
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(179.301.145.773)	(210.739.621.609)	(347.617.089.514)	33.385.992.712

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2023 (tiếp theo)

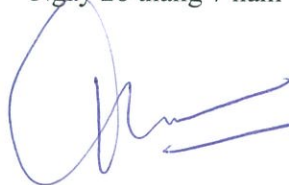
Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã Thuyết số minh	Từ 1/4/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/4/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)	60	(179.301.145.773)	(210.739.621.609)	(347.617.089.514)	33.385.992.712
Phân bổ:					
Cổ đông của Công ty	61	(124.745.821.027)	(182.462.217.402)	(245.937.600.238)	91.298.047.215
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62	(54.555.324.746)	(28.277.404.207)	(101.679.489.276)	(57.912.054.503)
Lãi trên cổ phiếu					
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70 33	(381)	(558)	(752)	279

Ngày 28 tháng 7 năm 2023



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Điềm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	(349.417.298.049)	30.811.407.904
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	215.155.355.505	153.684.778.867
Các khoản dự phòng	03	(16.366.204.117)	(25.218.893.586)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(7.510.859)	(1.128.246)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(96.523.441.918)	(95.860.034.838)
Chi phí lãi vay và các chi phí tài chính khác	06	269.700.494.541	191.387.598.632
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	22.541.395.103	254.803.728.733
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(70.617.146.064)	10.693.205.031
Biến động hàng tồn kho	10	1.735.615.130	22.138.358.578
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(117.046.393.340)	737.022.304.072
Biến động chi phí trả trước	12	26.016.224.309	42.164.805.615
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	-	25.185.785.711
		(137.370.304.862)	1.092.008.187.740
Tiền lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu đã trả	14	(256.332.878.591)	(189.461.724.145)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.340.913.873)	(353.137.865)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(395.044.097.326)	902.193.325.730

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

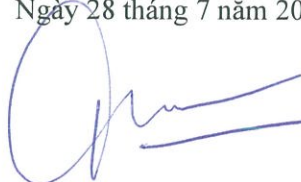
Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21	(190.665.298.887)	(411.171.231.865)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	2.149.351.157	160.695.047.030
Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(170.000.000.000)	(3.489.750.000.000)
Tiền thu hồi cho vay và rút tiền gửi có kỳ hạn	24	339.172.420.206	3.121.350.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức	27	14.294.020.956	183.473.523.305
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.049.506.568)	(435.402.661.530)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả lại vốn góp cho các cổ đông không kiểm soát tại các công ty con	32	(9.999.800)	-
Tiền thu từ đi vay	33	3.168.185.604.516	1.901.739.260.329
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.841.293.589.931)	(2.226.297.126.989)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(7.943.379.248)	(6.641.753.549)
Tiền trả cổ tức	36	(209.475)	(136.019.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	318.938.426.062	(331.335.639.309)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(81.155.177.832)	135.455.024.891
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	435.790.618.314	214.892.501.700
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	21.755	1.128.246
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	354.635.462.237	350.348.654.837

Ngày 28 tháng 7 năm 2023



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Điềm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn có 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2023: 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp). Thông tin về các công ty con và các công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
				30/6/2023	1/1/2023	30/6/2023	1/1/2023
Các công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”)	(i) Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, luật)	(Trong khuôn viên của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc Tế) Lô A4, đường số 4, KCN Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Trang Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
2	Công ty Cổ phần 3F VIỆT (“3F VIỆT”)	(ii) Chăn nuôi gia cầm	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
3	Công ty TNHH MML Farm Nghệ An (“Farm Nghệ An”)	(iii) Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	Xóm Cồn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MEATDeli HN (“Meat Hà Nam”)	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết
5	Công ty Cổ phần Masan Jinju (“MSJ”)	(iv) Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Nhà xưởng F5, Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	30/6/2023 74,99%	1/1/2023 74,99%
Các công ty con sở hữu gián tiếp					
1	Công ty TNHH MNS Meat Processing (“MNS Meat Processing”)	(i) Tư vấn quản lý đầu tư	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99%	99,99%
2	Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (“Meat Sài Gòn”)	(ii) Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm liên quan đến thịt	Lô 2 đường Tân Đức, KCN Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	99,99%	99,99%
3	Công ty TNHH MNS Farm (“MNS Farm”)	(i) Tư vấn quản lý đầu tư	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99%	99,99%
4	Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT (“3F VIỆT Food”)	(iii) Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Thửa đất số 320, Tờ bản đồ số 48, Ấp Kiến An, Xã An Lập, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	51,00%	51,00%
Công ty liên kết sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”)	(iv) Bán buôn thực phẩm	420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	24,94%	24,94%

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS Meat.
- (ii) Trong tháng 1 năm 2023, Meat Sài Gòn chuyển thành công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Meat Hà Nam
- (iii) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua 3F VIỆT.
- (iv) Công ty liên kết này được sở hữu trực tiếp bởi Công ty.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty và các công ty con trong các công ty con và các công ty liên kết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn có 2.231 nhân viên (1/1/2023: 2.570 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất, ngoại trừ nội dung được trình bày trong Thuyết minh 4 – Thay đổi ước tính kế toán.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi phần sở hữu tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch và số dư được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(vi) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh, trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất, thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này nằm ngoài phạm vi áp dụng của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 1 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị của tài sản thuần được hợp nhất được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

(vii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (xem Thuyết minh 3(j)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất/chăn nuôi chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 35 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm
▪ gia súc	4 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 35 đến 49 năm.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 7 năm.

(iii) Thương hiệu

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là 9 năm. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

(iv) Mối quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là 16 năm. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho heo giống, các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng và lắp đặt.

(j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(k) Chi phí trả trước

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(iii) Gà giống và heo giống

Heo giống được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 1 đến 3 năm. Chi phí phân bổ gà giống và heo giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi heo thịt và gà thịt trong chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được vốn hóa vào giá gốc của sản xuất kinh doanh dở dang.

(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Chi phí khôi phục hiện trường

Tập đoàn có nghĩa vụ phải phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Tập đoàn đã xây dựng nhà máy vào thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất. Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính các khoản chi phí phát sinh.

(n) Trái phiếu thường phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành trái phiếu. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(r) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm phí ký kết hợp đồng mua hàng, thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và trái phiếu, thu nhập cổ tức từ các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu vào các đơn vị khác, lãi từ thanh lý các khoản đầu tư và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(s) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay, nợ thuê tài chính và trái phiếu và chi phí phát hành trái phiếu (gọi chung là “chi phí đi vay”), dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(t) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Tập đoàn, với tư cách là bên đi thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ gốc còn lại.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo vùng địa lý.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(w) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

4. Thay đổi ước tính kế toán

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty và các công ty con đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính.

Trong kỳ, Tập đoàn đã điều chỉnh lại thời gian hữu dụng ước tính của một số nhà cửa và vật kiến trúc từ 25 năm đến 30 – 35 năm và một số máy móc từ 7 – 10 năm đến 10 – 14 năm để phản ánh chính xác hơn thời gian hữu dụng của các tài sản này. Sự thay đổi này đã làm giảm khấu hao trong kỳ 11.356 triệu VND

5. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn, dựa trên vị trí địa lý của khách hàng và tài sản, hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tiền mặt	911.000	198.525.004
Tiền gửi ngân hàng	138.500.304.237	175.492.887.107
Tiền đang chuyển	-	99.206.203
Các khoản tương đương tiền	216.134.247.000	260.000.000.000
	354.635.462.237	435.790.618.314

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

7. Đầu tư

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a)	2.000.000.000	2.500.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn		
▪ Đầu tư vào các công ty liên kết (b)	2.143.717.045.339	2.135.490.172.000
	2.143.717.045.339	2.135.490.172.000

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

	30/6/2023			1/1/2023		
	Số cổ phiếu	% vốn chủ sở hữu/ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số cổ phiếu	% vốn chủ sở hữu/ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản	20.180.026	24,94%	2.143.717.045.339	20.180.026	24,94%	2.135.490.172.000
			2.143.717.045.339			2.135.490.172.000

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Biến động của khoản đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư của công ty liên kết	8.226.873.339	-
Số dư cuối kỳ	<u>2.143.717.045.339</u>	<u>2.135.490.172.000</u>

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Trả trước cho người bán liên quan đến tài sản cố định	42.368.436.610	8.469.212.740
Khác	10.298.808.030	9.417.840.572
	<u>52.667.244.640</u>	<u>17.887.053.312</u>

9. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

Điều kiện và điều khoản của phải thu về cho vay ngắn hạn bằng VND hiện còn số dư như sau:

	Năm đáo hạn	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty liên quan khác	2024	1.892.477.579.794	2.061.150.000.000

Tất cả các khoản phải thu về cho vay này không được đảm bảo và hưởng lãi suất được quy định theo hợp đồng.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

Phải thu về cho vay dài hạn phản ánh khoản phải thu về cho vay từ một đối tác, hưởng lãi suất theo quy định trong hợp đồng cho vay và sẽ đáo hạn vào năm 2024. Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng cho vay này thì Tập đoàn có quyền hoán đổi khoản cho vay này để sở hữu 74,99% cổ phần của MSJ với giá chuyển đổi được xác định tại ngày thực hiện quyền chuyển đổi theo các điều kiện và điều khoản như quy định trong hợp đồng cho vay này.

10. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Các khoản tiền lãi phải thu	150.903.748.745	72.186.921.344
Tạm ứng nhân viên	760.555.336	788.260.615
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.279.160.810	8.119.097.647
Phải thu khác	7.987.637.542	19.547.809.996
	166.931.102.433	100.642.089.602

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	29.444.626.932	32.752.994.500

11. Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

Biến động của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2023 đến	Từ 1/1/2022 đến
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	32.494.967.755	31.872.755.615
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.718.582.500)	(660.739.224)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(443.433.608)	(125.070.956)
Số dư cuối kỳ	30.332.951.647	31.086.945.435

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Hàng tồn kho

	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	3.036.897.227	-	6.013.835.125	-
Nguyên vật liệu	162.634.680.239	(4.649.598.295)	169.352.474.899	(5.709.843.342)
Công cụ và dụng cụ	44.274.270.629	(5.783.574.341)	45.589.906.238	(2.366.200.597)
Sản phẩm dở dang	437.479.855.407	(3.288.561.595)	416.781.039.140	(8.666.376.107)
Thành phẩm	68.563.255.258	(11.725.519.818)	97.870.618.447	(23.299.183.525)
Hàng hóa	1.096.405.692	(70.411.212)	21.262.882.670	(3.629.500.000)
Hàng gửi đi bán	34.543.960.244	-	-	-
	751.629.324.696	(25.517.665.261)	756.870.756.519	(43.671.103.571)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	43.671.103.571	39.703.378.051
Trích lập dự phòng trong kỳ	3.831.053.611	3.584.000.844
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(18.478.675.228)	(28.142.155.206)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(3.505.816.693)	-
Số dư cuối kỳ	25.517.665.261	15.145.223.689

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Gia súc VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	3.287.801.254.561	2.053.675.701.837	78.535.823.665	36.156.899.493	1.407.855.177	5.457.577.534.733
Tăng trong kỳ	13.704.703.307	8.915.311.957	50.253.880	4.192.087.000	-	26.862.356.144
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	25.119.090.223	2.746.862.565	-	-	27.865.952.788
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	243.680.000	85.889.341.661	-	356.700.000	9.860.898.359	96.350.620.020
Chuyển đến chi phí trả trước dài hạn	-	(193.400.000)	-	-	-	(193.400.000)
Thanh lý và xóa sổ	(6.732.884.634)	-	(5.025.769.838)	-	(1.061.197.141)	(12.819.851.613)
Số dư cuối kỳ	3.295.016.753.234	2.173.406.045.678	76.307.170.272	40.705.686.493	10.207.556.395	5.595.643.212.072
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	376.279.407.186	297.898.889.410	24.284.420.802	18.266.671.266	616.646.578	717.346.035.242
Khấu hao trong kỳ	68.421.157.697	94.750.409.500	4.293.200.056	3.666.698.970	959.700.865	172.091.167.088
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	13.471.609.535	2.259.814.105	-	-	15.731.423.640
Thanh lý và xóa sổ	(5.193.506.534)	-	(3.538.730.564)	-	(526.394.599)	(9.258.631.697)
Số dư cuối kỳ	439.507.058.349	406.120.908.445	27.298.704.399	21.933.370.236	1.049.952.844	895.909.994.273
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	2.911.521.847.375	1.755.776.812.427	54.251.402.863	17.890.228.227	791.208.599	4.740.231.499.491
Số dư cuối kỳ	2.855.509.694.885	1.767.285.137.233	49.008.465.873	18.772.316.257	9.157.603.551	4.699.733.217.799

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	377.348.552.492	25.119.090.223	3.218.698.829	405.686.341.544
Chuyển đến tài sản cố định hữu hình	-	(25.119.090.223)	(2.746.862.565)	(27.865.952.788)
Số dư cuối kỳ	377.348.552.492	-	471.836.264	377.820.388.756
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	41.233.306.785	12.801.278.670	2.341.537.502	56.376.122.957
Khấu hao trong kỳ	12.616.027.056	670.330.865	120.628.317	13.406.986.238
Chuyển đến tài sản cố định hữu hình	-	(13.471.609.535)	(2.259.814.105)	(15.731.423.640)
Số dư cuối kỳ	53.849.333.841	-	202.351.714	54.051.685.555
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	336.115.245.707	12.317.811.553	877.161.327	349.310.218.587
Số dư cuối kỳ	323.499.218.651	-	269.484.550	323.768.703.201

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Mối quan hệ khách hàng VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	12.487.500.000	5.120.524.039 (2.810.682.089)	205.464.758.322	122.877.276.845	345.950.059.206 (2.810.682.089)
Xóa số	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.487.500.000	2.309.841.950	205.464.758.322	122.877.276.845	343.139.377.117
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	3.345.611.879	46.429.152.475	15.999.645.424	65.774.409.778
Khấu hao trong kỳ	-	353.304.011 (2.435.924.472)	11.648.943.456	3.839.914.902	15.842.162.369 (2.435.924.472)
Xóa số	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.262.991.418	58.078.095.931	19.839.560.326	79.180.647.675
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	12.487.500.000	1.774.912.160	159.035.605.847	106.877.631.421	280.175.649.428
Số dư cuối kỳ	12.487.500.000	1.046.850.532	147.386.662.391	103.037.716.519	263.958.729.442

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	148.304.616.401	443.724.235.349
Tăng trong kỳ	22.518.151.020	435.027.718.178
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(96.350.620.020)	(469.518.156.879)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(21.449.795.344)	(24.959.080.262)
Thanh lý và xóa sổ	(2.927.653.402)	(135.704.175.151)
Số dư cuối kỳ	50.094.698.655	248.570.541.235

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại kỳ kế toán như sau:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Nhà cửa và vật kiến trúc	28.757.468.887	55.543.237.568
Máy móc và thiết bị	9.021.844.661	74.525.639.824
Khác	12.315.385.107	18.235.739.009
	50.094.698.655	148.304.616.401

17. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Gà giống	110.978.190.575	110.197.135.339
Công cụ và dụng cụ	3.665.089.896	5.018.796.031
Phí bảo hiểm trả trước	1.970.057.164	1.619.003.558
Thuê hoạt động trả trước	815.513.665	1.729.928.403
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.921.678.416	2.965.984.119
	119.350.529.716	121.530.847.450

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Hعو giống VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	475.545.031.066	13.572.851.102	42.908.985.090	24.118.106.156	556.144.973.414
Tăng trong kỳ	-	5.249.841.442	-	5.812.102.000	11.061.943.442
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.310.150.453	17.461.011.006	1.678.633.885	21.449.795.344
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	193.400.000	-	-	193.400.000
Phân bổ trong kỳ	(6.189.968.853)	(5.899.743.952)	(11.535.585.779)	(5.145.561.554)	(28.770.860.138)
Thanh lý và xóa sổ	-	-	(6.126.989.879)	-	(6.126.989.879)
Số dư cuối kỳ	469.355.062.213	15.426.499.045	42.707.420.438	26.463.280.487	553.952.262.183

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Lợi thế thương mại

	VND
Giá gốc	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	173.317.424.829
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	32.364.606.916
Phân bổ trong kỳ	13.815.039.810
Số dư cuối kỳ	46.179.646.726
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	140.952.817.913
Số dư cuối kỳ	127.137.778.103

19. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND	VND
Công ty TNHH De Heus	117.117.519.057	130.369.434.799	
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	111.491.810.475	111.793.666.760	
Các nhà cung cấp khác	348.922.498.964	541.670.285.530	
		577.531.828.496	783.833.387.089

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Các công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	42.042.008.923	48.243.044.163
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan	1.461.417.980	5.470.167.076
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	455.625.000	2.234.562.749
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	-	22.400.000

Khoản phải trả cho các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2023 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cần trừ/ phân loại lại/ được hoàn trong kỳ VND	30/6/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	537.654.818	138.120.712.296	(22.832.069.000)	(99.495.689.626)	16.330.608.488
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.736.003.333	722.737.234	(1.340.913.873)	-	8.117.826.694
Thuế thu nhập cá nhân	5.042.281.832	20.891.743.522	(22.595.594.868)	(2.232.675.517)	1.105.754.969
Các loại thuế khác	-	6.174.507.232	(6.174.507.232)	-	-
	14.315.939.983	165.909.700.284	(52.943.084.973)	(101.728.365.143)	25.554.190.151

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	94.770.880.032	84.974.623.076
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	90.543.357.420	42.781.203.191
Phải trả công trình xây dựng	48.219.214.941	49.264.458.605
Chiết khấu thương mại	19.893.201.830	14.189.043.707
Thưởng thành tích và lương tháng 13	14.421.067.117	69.072.446.341
Chi phí vận chuyển	4.947.937.879	1.953.368.281
Chi phí quản lý	14.153.447.279	1.331.721.250
Chi phí khác	36.836.907.481	53.273.821.239
	323.786.013.979	316.840.685.690

22. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Phí ký kết hợp đồng mua hàng hoãn lại	81.595.200.000	63.507.800.001
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	2.106.795.971	1.222.918.635
Cổ tức phải trả	733.721.100	733.930.575
Đặt cọc ngắn hạn nhận được	175.000.000	595.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	7.086.529.533	1.760.832.736
	91.697.246.604	67.820.481.947

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Phí ký kết hợp đồng mua hàng hoãn lại	428.351.900.000	478.193.200.000
Đặt cọc dài hạn nhận được	6.070.750.000	6.471.500.000
Phải trả dài hạn khác	315.133.720.000	316.232.864.382
	749.556.370.000	800.897.564.382

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2023		Biến động trong kỳ		30/6/2023	
	Giá trị ghi số/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi số/ Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi số/ Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi số/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.295.442.721.231	2.642.391.669.392	(2.495.253.720.843)	1.442.580.669.780	1.442.580.669.780	1.442.580.669.780
Vay dài hạn đến hạn trả	597.085.613.557	216.228.270.508	(336.414.543.292)	476.899.340.773	476.899.340.773	476.899.340.773
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	15.254.891.314	7.666.429.034	(7.943.379.248)	14.977.941.100	14.977.941.100	14.977.941.100
	1.907.783.226.102	2.866.286.368.934	(2.839.611.643.383)	1.934.457.951.653	1.934.457.951.653	1.934.457.951.653

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Vay dài hạn	1.938.534.728.221	1.758.780.662.185
Trái phiếu thường (i)	1.977.361.393.019	1.973.790.034.025
Nợ thuê tài chính dài hạn	350.898.608.231	358.841.987.479
	<hr/>	<hr/>
	4.266.794.729.471	4.091.412.683.689
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(491.877.281.873)	(612.340.504.871)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.774.917.447.598	3.479.072.178.818
	<hr/>	<hr/>

(i) Trái phiếu thường phát hành

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Trái phiếu thường phát hành	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(22.618.606.981)	(26.189.965.975)
	<hr/>	<hr/>
	1.977.361.393.019	1.973.790.034.025
	<hr/>	<hr/>

Trái phiếu số MMLB2126001 có thời gian đáo hạn là 5 năm (2026) và chịu lãi suất năm là 9,5% trong kỳ đầu tiên và biên độ 3,9% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các kỳ còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo.

Biến động của chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2023 đến	Từ 1/1/2022 đến
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	26.189.965.975	33.332.683.963
Phân bổ trong kỳ	(3.571.358.994)	(3.571.358.994)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	22.618.606.981	29.761.324.969
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

24. Dự phòng phải trả dài hạn

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Dự phòng khôi phục hiện trường	6.199.404.404	6.199.404.404
Dự phòng trợ cấp thôi việc	157.861.500	157.861.500
	<hr/>	<hr/>
	6.357.265.904	6.357.265.904

Không có biến động của dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế/ (lỗ thuần) chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.269.884.470.000	2.119.005.015.149	131.878.603.480	230.391.243.391	5.751.159.332.020
Lỗ thuần trong năm	-	-	(145.251.265.423)	(88.507.692.036)	(233.758.957.459)
Phát hành cổ phiếu	1.444.930.000	7.174.650.000	-	-	8.619.580.000
Tăng từ việc hợp nhất kinh doanh	-	-	-	97.481.736.756	97.481.736.756
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.271.329.400.000	2.126.179.665.149	(13.372.661.943)	239.365.288.111	5.623.501.691.317
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(245.937.600.238)	(101.679.489.276)	(347.617.089.514)
Hoàn trả vốn góp cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(9.999.800)	(9.999.800)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	3.271.329.400.000	2.126.179.665.149	(259.310.262.181)	137.675.799.035	5.275.874.602.003

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	327.132.940	3.271.329.400.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	327.132.940	3.271.329.400.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Vốn cổ phần đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	327.132.940	3.271.329.400.000	327.132.940	3.271.329.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động của vốn cổ phần trong kỳ.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm và doanh thu khác	3.326.674.155.337	1.948.683.678.409
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	23.234.985.135	5.582.297.592
▪ Hàng bán bị trả lại	171.625.254	2.073.053.551
	23.406.610.389	7.655.351.143
Doanh thu thuần	3.303.267.544.948	1.941.028.327.266

28. Giá vốn hàng bán

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán và giá vốn khác	2.936.592.136.362	1.855.017.202.547
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.647.621.617)	(24.558.154.362)
	2.921.944.514.745	1.830.459.048.185

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi, cho vay, trái phiếu và chứng khoán kinh doanh	93.010.848.357	110.522.527.427
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	455.681.570	739.809.525
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	7.510.859	1.128.246
Thu nhập hoạt động tài chính khác từ phí ký kết hợp đồng mua hàng	32.348.421.000	366.669.696.972
	125.822.461.786	477.933.162.170

30. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu phát hành	266.129.135.547	187.816.239.638
Chi phí phát hành trái phiếu	3.571.358.994	3.571.358.994
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	423.664.502	308.811.330
Chi phí tài chính khác	4.419.207.460	1.810.118.083
	274.543.366.503	193.506.528.045

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	256.468.460.259	22.676.567.293
Chi phí vận chuyển	93.782.200.123	69.677.066.852
Chi phí nhân viên	38.609.757.089	51.308.586.541
Chi phí khấu hao	7.457.188.298	8.614.360.865
Chi phí thuê hoạt động	4.562.526.603	7.588.494.289
Chi phí công cụ và dụng cụ	3.889.792.672	3.447.411.125
Chi phí bán hàng khác	58.238.518.173	35.232.115.322
	463.008.443.217	198.544.602.287

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
Chi phí nhân viên	58.321.265.695	90.658.180.291
Chi phí khấu hao	21.655.695.954	15.577.208.162
Phân bổ điều chỉnh giá trị hợp lý của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại	11.717.509.338	11.717.509.338
Chi phí thuê hoạt động	7.761.637.313	6.479.873.587
Dụng cụ văn phòng	1.751.692.723	2.341.310.970
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	23.402.279.702	36.426.825.832
	124.610.080.725	163.200.908.180

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được dựa trên số lỗ thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ là 245.938 triệu VND (từ 1/1/2022 đến 30/6/2022: lợi nhuận 91.298 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 327.132.940 cổ phiếu trong kỳ (từ 1/1/2022 đến 30/6/2022: 326.988.447 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) (Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
(Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	(245.937.600.238)	91.298.047.215

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	327.132.940	326.988.447

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Cho vay	-	258.600.000.000
Thu hồi khoản cho vay		2.921.350.000.000
Thu nhập lãi cho vay	-	86.459.153.425
Lãi nhận được từ trái phiếu	-	12.207.522.956
Bán hàng hóa	1.166.177.249	1.370.689.132
Các công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Phí hỗ trợ quản lý và công nghệ thông tin	69.204.829.296	12.318.387.848
Chi phí thuê văn phòng	-	2.210.701.649
Chi phí phân phối hàng	30.283.068.428	-
Mua hàng hóa	2.993.060.071	1.455.506.393
Bán hàng hóa	444.929.438	32.278.205
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan		
Bán hàng hóa	59.084.139.592	1.321.743.178
Mua hàng hóa	56.011.822.546	841.052.090
Phí hỗ trợ quản lý	3.731.212.568	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD		
Bán hàng hóa	631.275.000	814.761.560
Công ty TNHH Một Thành Viên Masan MB		
Bán hàng hóa	10.656.784.275	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HG		
Bán hàng hóa	5.987.967.340	-
Công ty TNHH Tâm nhìn Masan		
Cho vay	70.000.000.000	3.028.150.000.000
Thu hồi khoản cho vay	238.672.420.206	-
Thu nhập lãi cho vay	80.882.071.581	-
Lãi cho vay nhận được	11.362.100.342	-

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce		
Bán hàng hóa	772.082.749.487	612.319.501.471
Mua hàng hóa và dịch vụ	88.634.348.483	1.704.167.618
Bán tài sản cố định	-	13.505.557
Mua trái phiếu kinh doanh	-	318.566.584.115
Bán trái phiếu kinh doanh	-	565.569.782.326
Công ty TNHH Hi-Fresh		
Bán hàng hóa	-	12.891.190
Công ty TNHH Zenith Investment		
Khoản đi vay nhận được	300.000.000.000	-
Khoản đi vay đã trả	300.000.000.000	-
Cho vay	-	200.000.000.000
Hoàn trả nợ gốc vay	-	200.000.000.000
Lãi cho vay	-	19.178.082
Công ty Cổ phần Mobicast		
Mua hàng hóa	263.110.338	-
Công ty Cổ Phần Phúc Long Heritage		
Bán hàng hóa	249.069.274	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao cho nhân sự quản lý chủ chốt	5.305.288.000	4.049.707.000

Tại ngày và cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 2022, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một công ty liên quan theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

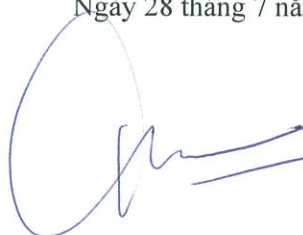
35. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	54.082.045.141	198.054.449.717

Ngày 28 tháng 7 năm 2023



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Điềm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Báo cáo tài chính quý riêng
cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 12 tháng 9 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trần Phương Bắc
Ông Huỳnh Việt Thăng
Ông Nguyễn Quốc Trung

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trung

Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán

Ông Huỳnh Việt Thăng
Ông Trần Phương Bắc

Trưởng ban
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 150)	100		2.351.595.467.370	2.538.477.702.905
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	21.296.451.363	7.668.804.630
Tiền	111		11.296.451.363	7.668.804.630
Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.327.204.135.436	2.527.879.070.464
Phải thu của khách hàng	131	6	18.048.934.634	20.242.867.968
Trả trước cho người bán	132		38.775.000	12.314.996
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7(a)	2.150.394.077.093	2.350.850.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	175.834.001.703	176.047.556.602
Dự phòng phải thu khó đòi	137	6	(17.111.652.994)	(19.273.669.102)
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.094.880.571	2.929.827.811
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		443.192.607	789.818.310
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.651.687.964	2.140.009.501
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		5.363.837.536.000	7.349.458.136.297
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.055.000.000.000	985.000.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7(b)	1.055.000.000.000	985.000.000.000
Tài sản cố định	220		-	366.266.235
Tài sản cố định hữu hình	221		-	366.266.235
Nguyên giá	222		198.840.318	609.058.500
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(198.840.318)	(242.792.265)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		918.560.700	918.560.700
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(918.560.700)	(918.560.700)
Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.308.745.312.639	6.363.958.385.053
Đầu tư vào các công ty con	251	9(a)	3.829.862.020.000	5.789.811.020.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252	9(b)	648.102.724.017	648.102.724.017
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9(a)	(169.219.431.378)	(73.955.358.964)
Tài sản dài hạn khác	260		92.223.361	133.485.009
Chi phí trả trước dài hạn	261		92.223.361	133.485.009
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.715.433.003.370	9.887.935.839.202

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

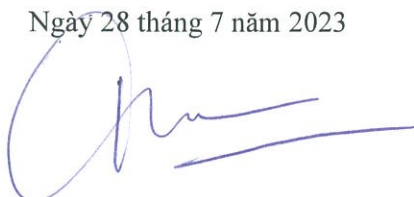
Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.426.686.724.233	4.448.858.147.957
Nợ ngắn hạn	310		134.133.749.714	2.159.876.532.432
Phải trả người bán	311	10	41.197.315.956	47.454.673.876
Người mua trả tiền trước	312		293.382.022	293.382.022
Thuế phải nộp Nhà nước	313	11	679.946.787	2.788.446.307
Chi phí phải trả	315	12	84.601.272.438	86.832.348.603
Phải trả ngắn hạn khác	319	13(a)	7.361.832.511	4.307.681.624
Vay ngắn hạn	320	14(a)	-	2.018.200.000.000
Nợ dài hạn	330		2.292.552.974.519	2.288.981.615.525
Phải trả dài hạn khác	337	13(b)	315.033.720.000	315.033.720.000
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	14(b)	1.977.361.393.019	1.973.790.034.025
Dự phòng phải trả dài hạn	342		157.861.500	157.861.500
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.288.746.279.137	5.439.077.691.245
Vốn chủ sở hữu	410	15	5.288.746.279.137	5.439.077.691.245
Vốn cổ phần	411	16	3.271.329.400.000	3.271.329.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.271.329.400.000	3.271.329.400.000
Thặng dư vốn cổ phần (Lỗi lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	412		2.126.179.665.149	2.126.179.665.149
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421		(108.762.786.012)	41.568.626.096
- (Lỗi)/lợi nhuận sau thuế kỳ này/năm trước	421a		41.568.626.096	28.005.542.651
- (Lỗi)/lợi nhuận sau thuế kỳ này/năm trước	421b		(150.331.412.108)	13.563.083.445
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.715.433.003.370	9.887.935.839.202

Ngày 28 tháng 7 năm 2023



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/4/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/4/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng	01		-	-	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10		-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	11		-	-	-	-
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	49.325.919.330	50.160.140.879	99.459.748.446	107.527.723.491
Chi phí tài chính	22	18	153.411.784.390	49.155.068.812	209.446.802.188	97.860.555.157
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		56.344.642.027	47.369.389.315	110.574.844.933	94.289.196.163
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21.639.902.360	27.175.761.209	40.546.531.335	54.298.697.360
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(125.725.767.420)	(26.170.689.142)	(150.533.585.077)	(44.631.529.026)
Thu nhập khác	31		-	503.945.630	215.400.000	503.945.630
Chi phí khác	32		10.592.160	-	13.227.031	2.756.000
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(10.592.160)	503.945.630	202.172.969	501.189.630
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(125.736.359.580)	(25.666.743.512)	(150.331.412.108)	(44.130.339.396)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(125.736.359.580)	(25.666.743.512)	(150.331.412.108)	(44.130.339.396)

Ngày 28 tháng 7 năm 2023



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Điềm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lỗ kế toán trước thuế	01	(150.331.412.108)	(44.130.339.396)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	-	196.529.328
Các khoản dự phòng	03	93.545.489.914	(97.510.879)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(21.755)	(1.128.246)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(99.456.462.631)	(104.429.693.894)
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	114.146.203.927	97.860.555.157
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(42.096.202.653)	(50.601.587.930)
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	10.904.477.854	1.087.542.540
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(15.413.813.515)	7.933.019.517
Biến động chi phí trả trước	12	387.887.351	398.299.925
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	-	256.165.829.261
		(46.217.650.963)	214.983.103.313
Tiền lãi vay đã trả	14	(102.703.604.661)	(95.935.433.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(148.921.255.624)	119.047.670.163
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	363.636.364	13.505.557
Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(187.500.000.000)	(3.494.950.000.000)
Tiền thu hồi cho vay và rút tiền gửi có kỳ hạn	24	317.955.922.907	3.244.350.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(740.000.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	2.699.949.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và phân phối lợi nhuận	27	89.980.530.806	126.099.566.468
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.180.749.090.077	(124.486.927.975)

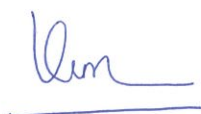
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

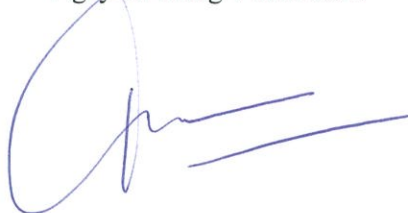
Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	3.645.400.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.663.600.000.000)	(29.300.000.000)
Tiền trả cổ tức	36	(209.475)	(136.019.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.018.200.209.475)	(29.436.019.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	13.627.624.978	(34.875.276.912)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	7.668.804.630	88.110.851.108
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	21.755	1.128.246
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	21.296.451.363	53.236.702.442

Ngày 28 tháng 7 năm 2023



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 5 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2023: 5 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 9.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 109 nhân viên (1/1/2023: 117 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư

Đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(h) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(j) Trái phiếu thường phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu, lãi từ thanh lý chứng khoán kinh doanh, thu nhập cổ tức và lợi nhuận được chia, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được xác lập.

(n) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu (gọi chung là “chi phí đi vay”) và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Thuê hoạt động

Các tài sản thuê mà theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không chịu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

(q) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

4. Thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 so với các ước tính được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hay báo cáo tài chính riêng cùng kỳ của năm trước.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	11.296.451.363	7.668.804.630
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-
	21.296.451.363	7.668.804.630

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

6. Phải thu của khách hàng

Không có số dư phải thu từ các bên liên quan trong khoản phải thu của khách hàng (1/1/2023: không có).

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	19.273.669.102	19.647.876.013
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(443.433.608)	(125.070.956)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(1.718.582.500)	(97.510.879)
	17.111.652.994	19.425.294.178

7. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản phải thu về cho vay ngắn bằng VND như sau:

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Các công ty con	257.916.497.299	289.700.000.000
Công ty liên quan khác	1.892.477.579.794	2.061.150.000.000
	2.150.394.077.093	2.350.850.000.000

Tất cả các khoản phải thu về cho vay này không có đảm bảo và hưởng lãi suất theo quy định trong hợp đồng.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải thu về cho vay dài hạn từ đối tác	985.000.000.000	985.000.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn từ một công ty con	70.000.000.000	-
	1.055.000.000.000	985.000.000.000

Khoản phải thu về cho vay dài hạn từ một đối tác hưởng lãi suất theo quy định trong hợp đồng cho vay và sẽ đáo hạn vào năm 2024. Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng cho vay này thì Công ty có quyền hoán đổi khoản cho vay này để sở hữu 74,99% cổ phần của Công ty Cổ phần Masan Jinju với giá chuyển đổi được xác định tại ngày thực hiện quyền chuyển đổi theo các điều kiện và điều khoản như quy định trong hợp đồng cho vay này.

Phải thu về cho vay dài hạn từ một công ty con không có đảm bảo, hưởng lãi suất theo quy định trong hợp đồng và đáo hạn vào năm 2024.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Lãi phải thu từ cho vay	143.740.373.376	116.045.167.844
Phải thu từ lợi nhuận được chia	-	28.000.000.000
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng và cho bên thứ ba vay	13.291.575.342	3.508.219.178
Đặt cọc ngắn hạn	176.506.530	176.976.808
Phải thu khác từ các công ty con	18.366.012.125	20.172.333.386
Phải thu khác	259.534.330	8.144.859.386
	175.834.001.703	176.047.556.602

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan như sau:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Các công ty con	24.681.403.991	96.312.490.959
Công ty liên quan khác	137.424.981.510	67.905.010.271

Lãi cho vay phải thu từ các bên liên quan không có đảm bảo. Các khoản phải thu khác từ các công ty con không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Đầu tư tài chính dài hạn

(a) Đầu tư vào các công ty con

	30/6/2023		1/1/2023			
	% số hữu/quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng	% số hữu/quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng
▪ Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”)	99,99%	54.000.000	-	99,99%	2.700.003.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần 3F VIỆT (“3F VIỆT”)	51,00%	614.774.300.000	(169.219.431.378)	51,00%	614.774.300.000	(73.955.358.964)
▪ Công ty TNHH MML Farm Nghệ An (“FNA”)	100,00%	864.000.000.000	-	100,00%	864.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN (“MHN”)	100,00%	2.036.000.000.000	-	100,00%	1.296.000.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Masan Jinju (“MSJ”) (*)	74,99%	315.033.720.000	-	74,99%	315.033.720.000	-
		3.829.862.020.000	(169.219.431.378)		5.789.811.020.000	(73.955.358.964)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý bằng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(*) Đây là khoản đầu tư vào MSJ (do một bên liên quan nắm giữ hộ) mà Công ty kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động dựa trên các điều khoản và điều kiện của một hợp đồng cho vay hoán đổi. Giá gốc của khoản đầu tư sẽ được xác định khi giá thực hiện của quyền hoán đổi được các bên thống nhất (Thuyết minh 7(b))

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty con của Công ty như sau:

	MNS Meat VND	3F VIET VND	FNA VND	MHN VND	MSJ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	-	73.955.358.964	-	-	-	73.955.358.964
Tăng	-	95.264.072.414	-	-	-	95.264.072.414
Số dư cuối kỳ	-	169.219.431.378	-	-	-	169.219.431.378

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của các khoản đầu tư vào các công ty con trong kỳ như sau:

	MNS Meat VND	MHN VND	FNA VND	3F VIỆT VND	MSJ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	2.700.003.000.000	1.296.000.000.000	864.000.000.000	614.774.300.000	315.033.720.000	5.789.811.020.000
Tăng trong kỳ	-	740.000.000.000	-	-	-	740.000.000.000
Giảm trong kỳ	(2.699.949.000.000)	-	-	-	-	(2.699.949.000.000)
Số dư cuối kỳ	54.000.000	2.036.000.000.000	864.000.000.000	614.774.300.000	315.033.720.000	3.829.862.020.000

Thông tin chi tiết của các công ty con như sau:

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính
Công ty TNHH MNS Meat	(Trong khuôn viên của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc Tế) Lô A4, đường số 4, KCN Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Tràng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, luật)
Công ty Cổ phần 3F VIỆT	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Chăn nuôi gia cầm
Công ty TNHH MML Farm Nghệ An	Xóm Cón Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn
Công ty TNHH MEATDeli HN	Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	Chế biến và bảo quản thịt gia súc và các sản phẩm từ thịt
Công ty Cổ phần Masan Jinju	Nhà xưởng F5, Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/6/2023 and 1/1/2023	
	Số	% lợi ích
	cổ phiếu	kinh tế/ quyền biểu
		quyết
		Giá gốc
		VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	20.180.026	24,9%
		648.102.724.017

Hoạt động chính của Vissan là bán buôn thực phẩm.

Không có dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý bằng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

10. Phải trả người bán – ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	38.225.888.712	44.344.572.562
Các nhà cung cấp khác	2.971.427.244	3.110.101.314
	41.197.315.956	47.454.673.876

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty mẹ	455.625.000	2.234.562.749
Các công ty liên quan khác	38.241.609.384	44.376.952.050

Khoản phải trả cho công ty mẹ và các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***11. Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2023 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã cần trừ/phân loại lại trong kỳ VND	30/6/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.232.362.188	-	(1.232.362.188)	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.788.446.307	8.348.490.889	(10.304.933.830)	(152.056.579)	679.946.787
Các loại thuế khác	-	28.000.000	(28.000.000)	-	-
	<u>2.788.446.307</u>	<u>9.608.853.077</u>	<u>(10.332.933.830)</u>	<u>(1.384.418.767)</u>	<u>679,946,787</u>

12. Chi phí phải trả

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí lãi vay	77.396.486.301	66.629.470.685
Thưởng thành tích và lương tháng 13	2.422.464.000	8.894.390.401
Chiết khấu thương mại	-	1.729.547.257
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	-	49.170.000
Chi phí khác	4.782.322.137	9.529.770.260
	<u>84.601.272.438</u>	<u>86.832.348.603</u>

13. Phải trả khác**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải trả lãi tiền vay	-	2.895.775.344
Phải trả cổ tức	733.721.100	733.930.575
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	211.105.799	211.105.799
Phải trả khác	6.417.005.612	466.869.906
	<u>7.361.832.511</u>	<u>4.307.681.624</u>

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả dài hạn khác

Phải trả dài hạn khác thể hiện phải trả cho khoản đầu tư vào công ty con.

14. Vay và trái phiếu phát hành

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2023 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2023 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Vay VND	Hoàn trả VND	
Vay ngắn hạn	2.018.200.000.000	3.645.400.000.000	(5.663.600.000.000)	-

(b) Vay và trái phiếu dài hạn

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Trái phiếu phát hành dài hạn	1.977.361.393.019	1.973.790.034.025

Điều khoản và điều kiện của các trái phiếu phát hành dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
▪ Trái phiếu số					
MMLB2126001	VND	11,0%	2026	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ				(22.618.606.981)	(26.189.965.975)
				1.977.361.393.019	1.973.790.034.025

Trái phiếu số MMLB2126001 có thời gian đáo hạn là 5 năm (2026) với lãi suất năm là 9,5% trong kỳ đầu tiên và biên độ 3,9% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các kỳ còn lại. Trái phiếu này không được bảo đảm.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	26.189.965.975	33.332.683.963
Phân bổ trong kỳ	(3.571.358.994)	(3.571.358.994)
Số dư cuối kỳ	<u>22.618.606.981</u>	<u>29.761.324.969</u>

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***15. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	(Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.269.884.470.000	2.119.005.015.149	28.005.542.651	5.416.895.027.800
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	13.563.083.445	13.563.083.445
Phát hành cổ phiếu	1.444.930.000	7.174.650.000	-	8.619.580.000
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.271.329.400.000	2.126.179.665.149	41.568.626.096	5.439.077.691.245
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(150.331.412.108)	(150.331.412.108)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	3.271.329.400.000	2.126.179.665.149	(108.762.786.012)	5.288.746.279.137

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	327.132.940	3.271.329.400.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	327.132.940	3.271.329.400.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	327.132.940	3.271.329.400.000	327.132.940	3.271.329.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi, cho vay và trái phiếu	99.459.092.502	107.517.603.310
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	634.189	8.991.935
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	21.755	1.128.246
	99.459.748.446	107.527.723.491

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
Chi phí lãi vay	110.574.844.933	94.289.196.163
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	95.264.072.414	-
Chi phí tài chính khác	3.607.884.841	3.571.358.994
	209.446.802.188	97.860.555.157

19. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Cho vay	-	258.600.000.000
Thu hồi khoản cho vay	-	2.921.350.000.000
Thu nhập lãi cho vay	-	86.459.153.425
Lãi nhận được từ trái phiếu	-	12.207.522.956
Các công ty con		
Công ty TNHH MNS Meat		
Khoản đi vay nhận được	2.265.400.000.000	-
Khoản đi vay đã trả	2.265.400.000.000	-
Chi phí lãi vay	848.690.413	-
Thu hồi vốn	2.699.949.000.000	-
Công ty TNHH MNS Farm		
Khoản đi vay đã trả	864.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	1.172.054.795	-
Công ty TNHH MNS Meat Processing		
Khoản đi vay đã trả	1.154.200.000.000	-
Chi phí lãi vay	1.517.852.057	-

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
Công ty TNHH MML Farm Nghệ An		
Thu hồi khoản cho vay	-	106.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	-	1.715.216.440
Lợi nhuận được chia nhận được	28.000.000.000	-
Công ty TNHH MEATDeli HN		
Cho vay	39.000.000.000	158.200.000.000
Thu hồi khoản cho vay	-	117.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	1.042.849.314	1.581.032.877
Khoản đi vay nhận được	1.380.000.000.000	-
Khoản đi vay đã trả	1.380.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	489.369.865	-
Góp vốn	740.000.000.000	-
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn		
Cho vay	78.500.000.000	50.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	149.283.502.701	100.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	7.733.539.812	7.333.816.449
Công ty Cổ phần 3F VIỆT		
Cho vay	70.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	15.342.466	-
Các công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Chi phí công nghệ và thông tin	2.436.128.958	1.780.994.003
Chi phí thuê văn phòng	-	208.885.195
Mua hàng	15.763.633	16.728.182
Công ty Cổ phần Mobicast		
Mua hàng	44.203.712	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce		
Bán trái phiếu kinh doanh	-	258.637.909.416
Mua hàng và dịch vụ	142.495.178	103.169.196
Công ty TNHH Tầm nhìn Masan		
Cho vay	-	3.028.150.000.000
Thu hồi khoản cho vay	168.672.420.206	-
Thu nhập lãi cho vay	80.847.551.033	-
Lãi cho vay nhận được	11.327.579.794	-

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

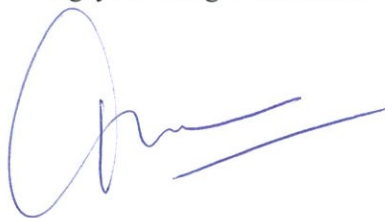
	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
<i>Nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Thù lao cho nhân sự quản lý chủ chốt	1.971.246.000	1.964.755.000

Tại ngày và cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 2022, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một công ty liên quan theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Ngày 28 tháng 7 năm 2023



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Điềm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc